



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 489.2022/QĐ -VPCNCL ngày 31 tháng 05 năm 2022  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Điện Intertek Việt Nam**

Laboratory: **Electrical Laboratory Intertek Viet Nam**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Intertek Việt Nam**

Organization: **Intertek Vietnam Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Mai Thanh Liêm**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name            | Phạm vi được ký/ Scope                                     |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Mai Thanh Liêm</b>      | Các phép thử được công nhận<br><i>All accredited tests</i> |
| 2. | <b>Nguyễn Minh Ân</b>      |                                                            |
| 3. | <b>Nguyễn Hữu Tâm Linh</b> |                                                            |

Số hiệu/ Code: **VILAS 1203**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **31/05/2025**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 3-4 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch,  
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**

Địa điểm /Location: **Kho 2, số 18 đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **028 62816898**

Fax: **028 62971098**

E-mail: **consumergoods.vietnam@intertek.com**

Website: **www.intertek.com**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 1203**

**Lĩnh vực thử nghiệm:**  
*Field of testing:*

**Điện - Điện tử**  
*Electrical – Electronic*

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>Bàn là điện</b><br><i>Electric irons</i>                           | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                                        | -                                                                                                      | TCVN 5699-2-3:2010<br>(IEC 60335-2-3:2008)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 2.  |                                                                       | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of marking and instructions</i>                                                            | -                                                                                                      |                                                                                          |
| 3.  |                                                                       | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against access to live parts check</i>                                       | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                   |                                                                                          |
| 4.  |                                                                       | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                                                     | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                               |                                                                                          |
| 5.  |                                                                       | Đo sự phát nóng<br><i>Measurement of Heating</i>                                                                                                   | ± 0,1 °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                             |                                                                                          |
| 6.  |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Determination of Leakage current and electric strength at operating temperature</i> | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                          |
| 7.  |                                                                       | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                        | (1,2/50 µs)<br>100V/(0,5 ~ 10) kV                                                                      |                                                                                          |
| 8.  |                                                                       | Xác định khả năng chống ẩm<br><i>Determination of Moisture resistance</i>                                                                          | ± 2°C/ (20 ~ 40)°C<br>± 3%RH/<br>(92 ~ 95) % RH                                                        |                                                                                          |
| 9.  |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                              | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V / (0,5 ~ 5) kV                                                      |                                                                                          |
| 10. |                                                                       | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>                    | -                                                                                                      |                                                                                          |
| 11. |                                                                       | Thử hoạt động trong điều kiện không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                  | ± 0,1 °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                             |                                                                                          |
| 12. |                                                                       | Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                           | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) °                                                    |                                                                                          |
| 13. |                                                                       | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of Mechanical strength</i>                                                                              | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                      |                                                                                          |
| 14. |                                                                       | Kiểm tra kết cấu<br><i>Construction check</i>                                                                                                      | 0,1 N/ (0 ~ 500) N                                                                                     |                                                                                          |
| 15. |                                                                       | Thử cho dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring test</i>                                                                                           | 1.0 V/ ( 0 ~ 5) kV                                                                                     |                                                                                          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1203**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                                                | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                        | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                          | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16. | <b>Bàn là điện</b><br><i>Electric irons</i>                                                                                                                          | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                                             | -                                                                                                                               | TCVN 5699-2-3:2010<br>(IEC 60335-2-3:2008)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 17. | <b>Bàn là điện</b><br><i>Electric irons</i>                                                                                                                          | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                                   | 1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M $\Omega$<br>0,1 N/ (0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m                                        | TCVN 5699-2-3:2010<br>(IEC 60335-2-3:2005)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 18. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                                              | -                                                                                                                               |                                                                                          |
| 19. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra cho nối đất<br><i>Provision for earthing check</i>                                                                                     | 0,1 m $\Omega$ /<br>10 m $\Omega$ ~ 650.0 m $\Omega$                                                                            |                                                                                          |
| 20. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                                              | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~ 5.0) N.m                                                                                                   |                                                                                          |
| 21. |                                                                                                                                                                      | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Determination of Clearances, creepage distances and solid insulation</i>   | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                                                       |                                                                                          |
| 22. |                                                                                                                                                                      | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                 | $\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$<br>$\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)^{\circ}\text{C}$<br>(100 ~ 500) V |                                                                                          |
| 23. |                                                                                                                                                                      | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                                      | -                                                                                                                               |                                                                                          |
| 24. | <b>Lò nướng, vỉ nướng điện, lò nướng bánh mì và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn</b><br><i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i> | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                                     | -                                                                                                                               | TCVN 5699-2-9:2017<br>(IEC 60335-2-9:2016)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 25. |                                                                                                                                                                      | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of Marking &amp; operation instruction</i>                                              | -                                                                                                                               |                                                                                          |
| 26. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against electric shock check</i>                                          | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                                            |                                                                                          |
| 27. |                                                                                                                                                                      | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of Power input and current</i>                                                                  | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                                                        |                                                                                          |
| 28. |                                                                                                                                                                      | Đo sự phát nóng<br><i>Measurement Heating</i>                                                                                                   | $\pm 0,1^{\circ}\text{C} /$<br>(0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$                                                                     |                                                                                          |
| 29. |                                                                                                                                                                      | Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Determination leakage current and electric strength at operating temperature</i> | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                                                |                                                                                          |
| 30. |                                                                                                                                                                      | Thử điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                         | (1,2/50 $\mu\text{s}$ )<br>100V/(0,5 ~ 10) kV                                                                                   |                                                                                          |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

## VILAS 1203

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                                                | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                      | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31. | <b>Lò nướng, vỉ nướng điện, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn</b><br><i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i> | Xác định khả năng chống ẩm<br><i>Determination of moisture resistance</i>                                                                     | (20 ~ 40) °C<br>(92 ~ 95) %RH                                                                          | TCVN 5699-2-9:2017<br>(IEC 60335-2-9:2016)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 32. |                                                                                                                                                                      | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                         | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                          |
| 33. |                                                                                                                                                                      | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>               | -                                                                                                      |                                                                                          |
| 34. |                                                                                                                                                                      | Thử hoạt động không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                             | ± 0,1 °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                             |                                                                                          |
| 35. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra độ ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                      | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) °                                                    |                                                                                          |
| 36. |                                                                                                                                                                      | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of mechanical strength</i>                                                                         | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                      |                                                                                          |
| 37. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra kết cấu<br><i>Structure check</i>                                                                                                    | 0,1 N/ (0 ~ 500) N                                                                                     |                                                                                          |
| 38. |                                                                                                                                                                      | Thử dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring</i>                                                                                               | 1.0 V/ (0 ~ 5) kV                                                                                      |                                                                                          |
| 39. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                                           | -                                                                                                      |                                                                                          |
| 40. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                                           | 1 μΩ/ (0 ~ 3) MΩ<br>0,1 N/ (0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m                                 |                                                                                          |
| 41. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                                            | -                                                                                                      |                                                                                          |
| 42. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra nối đất<br><i>Provision for earthing check</i>                                                                                       | 0,1 mΩ /<br>(10 ~ 650.0) mΩ                                                                            |                                                                                          |
| 43. |                                                                                                                                                                      | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                                            | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~ 5.0) N.m                                                                          |                                                                                          |
| 44. |                                                                                                                                                                      | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i> | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                              | TCVN 5699-2-9:2017<br>(IEC 60335-2-9:2016)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 45. |                                                                                                                                                                      | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                               | ± 2°C/ (75~ 220) °C<br>± 5°C/(550~950) °C<br>(100 ~ 500) V                                             |                                                                                          |
| 46. |                                                                                                                                                                      | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                                    | -                                                                                                      |                                                                                          |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

## VILAS 1203

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                                                                    | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 47. | <b>Nồi cơm điện, ấm đun điện, dụng cụ pha chè, cà phê, thiết bị đun nấu chất lỏng</b><br><i>Rice cookers, water boiling kettle, tea and coffee maker, appliances for heating liquids</i> | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                                        | -                                                                                                      | TCVN 5699-2-15:2013<br>(IEC 60335-2-15:2013)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 48. |                                                                                                                                                                                          | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of marking &amp; operation instruction</i>                                                 | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 49. |                                                                                                                                                                                          | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against electric shock check</i>                                             | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                   |                                                                                            |
| 50. |                                                                                                                                                                                          | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Power input and current test</i>                                                                               | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                               |                                                                                            |
| 51. |                                                                                                                                                                                          | Đo sự phát nóng<br><i>Heating test</i>                                                                                                             | ± 0,1 °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                             |                                                                                            |
| 52. |                                                                                                                                                                                          | Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i> | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                            |
| 53. |                                                                                                                                                                                          | Thử điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                            | (1,2/50µs)<br>100V/ (0,5 ~ 10) kV                                                                      |                                                                                            |
| 54. |                                                                                                                                                                                          | Xác định khả năng chống ẩm<br><i>Moisture resistance check</i>                                                                                     | (20 ~ 40) °C<br>(92 ~ 95) %RH                                                                          |                                                                                            |
| 55. |                                                                                                                                                                                          | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                              | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                            |
| 56. |                                                                                                                                                                                          | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>                    | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 57. |                                                                                                                                                                                          | Thử hoạt động không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                                  | ± 0,1 °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                             |                                                                                            |
| 58. |                                                                                                                                                                                          | Kiểm tra độ ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                           | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) °                                                    | TCVN 5699-2-15:2013<br>(IEC 60335-2-15:2013)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 59. |                                                                                                                                                                                          | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of mechanical strength</i>                                                                              | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                      |                                                                                            |
| 60. |                                                                                                                                                                                          | Kiểm tra kết cấu<br><i>Structure check</i>                                                                                                         | 0,1 N/ (0 ~ 500) N                                                                                     |                                                                                            |
| 61. |                                                                                                                                                                                          | Thử dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring test</i>                                                                                               | 1.0 V/ (0 ~ 5) kV                                                                                      |                                                                                            |
| 62. |                                                                                                                                                                                          | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                                                | -                                                                                                      |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                                                                    | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                          | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 63. | <b>Nồi cơm điện, ấm đun điện, dụng cụ pha chè, cà phê, thiết bị đun nấu chất lỏng</b><br><i>Rice cookers, water boiling kettle, tea and coffee maker, appliances for heating liquids</i> | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                                                | 1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M $\Omega$<br>0,1 N/ ( 0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m                                       |                                                                                            |
| 64. |                                                                                                                                                                                          | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                                                 | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 65. |                                                                                                                                                                                          | Kiểm tra nối đất<br><i>Provision for earthing check</i>                                                                                            | 0,1 m $\Omega$ /<br>(10 ~ 650.0) m $\Omega$                                                                                     |                                                                                            |
| 66. |                                                                                                                                                                                          | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                                                 | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~ 5.0) N.m                                                                                                   |                                                                                            |
| 67. |                                                                                                                                                                                          | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>      | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                                                       |                                                                                            |
| 68. |                                                                                                                                                                                          | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                    | $\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$<br>$\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)^{\circ}\text{C}$<br>(100 ~ 500) V |                                                                                            |
| 69. |                                                                                                                                                                                          | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                                         | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 70. | <b>Bình đun nước nóng có dự trữ</b><br><i>Storage water heaters</i>                                                                                                                      | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                                        | -                                                                                                                               | TCVN 5699-2-21:2013<br>(IEC 60335-2-21:2012)                                               |
| 71. |                                                                                                                                                                                          | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of marking &amp; operation instruction</i>                                                 | -                                                                                                                               | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)                                                     |
| 72. |                                                                                                                                                                                          | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against electric shock check</i>                                             | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                                            | TCVN 5699-2-21:2013<br>(IEC 60335-2-21:2012)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 73. |                                                                                                                                                                                          | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                                                     | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                                                        |                                                                                            |
| 74. |                                                                                                                                                                                          | Đo sự phát nóng<br><i>Measurement of heating</i>                                                                                                   | $\pm 0,1^{\circ}\text{C} /$<br>(0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$                                                                     |                                                                                            |
| 75. |                                                                                                                                                                                          | Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i> | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~5) kV                                                                                 |                                                                                            |
| 76. |                                                                                                                                                                                          | Thử điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                            | (1,2/50 $\mu\text{s}$ )<br>100V/ (0,5 ~10) kV                                                                                   |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                      | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 77. | <b>Bình đun nước nóng có dự trữ</b><br><i>Storage water heaters</i>   | Khả năng chống ẩm<br><i>Moisture resistance</i>                                                                                               | (20 ~ 40) °C<br>(92 ~ 95) %RH                                                                          |                                                                                            |
| 78. |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                         | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                            |
| 79. |                                                                       | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>               | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 80. |                                                                       | Thử hoạt động không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                             | ± 0,1 °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                             |                                                                                            |
| 81. |                                                                       | Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                         | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) °                                                    |                                                                                            |
| 82. |                                                                       | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of mechanical strength</i>                                                                         | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                      |                                                                                            |
| 83. |                                                                       | Kiểm tra kết cấu<br><i>Structure check</i>                                                                                                    | 0,1 N/ (0 ~ 500) N                                                                                     |                                                                                            |
| 84. |                                                                       | Thử cho dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring test</i>                                                                                      | 1.0 V/ (0 ~ 5) kV                                                                                      |                                                                                            |
| 85. |                                                                       | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                                           | -                                                                                                      | TCVN 5699-2-21:2013<br>(IEC 60335-2-21:2012)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 86. |                                                                       | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                                           | 1 μΩ/ (0 ~ 3) MΩ<br>0,1 N/ (0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m                                 |                                                                                            |
| 87. |                                                                       | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                                            | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 88. |                                                                       | Kiểm tra nối đất<br><i>Provision for earthing check</i>                                                                                       | 0,1 mΩ /<br>(10 ~ 650.0) mΩ                                                                            |                                                                                            |
| 89. |                                                                       | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                                            | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~ 5.0) N.m                                                                          |                                                                                            |
| 90. |                                                                       | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i> | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                              |                                                                                            |
| 91. |                                                                       | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                               | ± 2°C/ (75~ 220) °C<br>± 5°C/(550~950) °C<br>(100 ~ 500) V                                             |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

| TT   | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                          | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 92.  | <b>Bình đun nước nóng có dự trữ</b><br><i>Storage water heaters</i>                                                                            | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                                         | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 93.  |                                                                                                                                                | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                                        | -                                                                                                      | TCVN 5699-2-23:2013<br>(IEC 60335-2-23:2012)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 94.  |                                                                                                                                                | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of marking &amp; operation instruction</i>                                                 | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 95.  |                                                                                                                                                | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against electric shock check</i>                                             | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                   |                                                                                            |
| 96.  |                                                                                                                                                | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of Power input and current</i>                                                                     | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                               |                                                                                            |
| 97.  |                                                                                                                                                | Đo sự phát nóng<br><i>Measurement of Heating</i>                                                                                                   | $\pm 0,1$ °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                         |                                                                                            |
| 98.  |                                                                                                                                                | Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i> | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~5) kV                                                        | TCVN 5699-2-23:2013<br>(IEC 60335-2-23:2012)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 99.  | <b>Máy sấy khô tay, máy sấy tóc, thiết bị dùng để chăm sóc tóc hoặc da</b><br><i>Hand dryers, hair dryers, appliances for kin or hair care</i> | Thử điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                            | (1,2/50 $\mu$ s)<br>100V/ (0,5 ~10) kV                                                                 |                                                                                            |
| 100. |                                                                                                                                                | Xác định khả năng chống ẩm<br><i>Determination of moisture resistance</i>                                                                          | (20 ~ 40) °C<br>(92 ~ 95) %RH                                                                          |                                                                                            |
| 101. |                                                                                                                                                | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                              | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                            |
| 102. |                                                                                                                                                | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>                    | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 103. |                                                                                                                                                | Thử hoạt động không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                                  | $\pm 0,1$ °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                         |                                                                                            |
| 104. |                                                                                                                                                | Kiểm tra độ ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                           | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) °                                                    |                                                                                            |
| 105. |                                                                                                                                                | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of mechanical strength</i>                                                                              | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                      |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 1203

| TT   | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                           | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                      | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                         | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 106. | <b>Máy sấy khô tay, máy sấy tóc, thiết bị dùng để chăm sóc tóc hoặc da</b><br><i>Hand dryers, hair dryers, appliances for skin or hair care</i> | Kiểm tra kết cấu<br><i>Structure check</i>                                                                                                    | 0,1 N/ (0 ~ 500) N                                                                                                             |                                                                                            |
| 107. |                                                                                                                                                 | Thử cho dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring test</i>                                                                                      | 1.0 V/( 0 ~ 5 ) kV                                                                                                             |                                                                                            |
| 108. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                                           | -                                                                                                                              |                                                                                            |
| 109. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                                           | 1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M $\Omega$<br>0,1 N/ (0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m                                       |                                                                                            |
| 110. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                                            | -                                                                                                                              |                                                                                            |
| 111. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra nối đất<br><i>Provision for earthing check</i>                                                                                       | 0,1 m $\Omega$ /<br>(10 ~ 650.0) m $\Omega$                                                                                    |                                                                                            |
| 112. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                                            | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~ 5.0) N.m                                                                                                  |                                                                                            |
| 113. |                                                                                                                                                 | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i> | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                                                      | TCVN 5699-2-23:2013<br>(IEC 60335-2-23:2012)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 114. |                                                                                                                                                 | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                               | $\pm 2^{\circ}\text{C}/(75\sim 220)^{\circ}\text{C}$<br>$\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)^{\circ}\text{C}$<br>(100 ~ 500) V |                                                                                            |
| 115. |                                                                                                                                                 | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                                    | -                                                                                                                              |                                                                                            |
| 116. | <b>Lò vi sóng</b><br><i>Microwave ovens</i>                                                                                                     | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                                   | -                                                                                                                              | TCVN 5699-2-25:2007<br>(IEC 60335-2-25:2005)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 117. |                                                                                                                                                 | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of marking &amp; operation instruction</i>                                            | -                                                                                                                              |                                                                                            |
| 118. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against electric shock check</i>                                        | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                                           |                                                                                            |
| 119. |                                                                                                                                                 | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                                                | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                                                       |                                                                                            |
| 120. |                                                                                                                                                 | Đo sự phát nóng<br><i>Measurement of heating</i>                                                                                              | $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$ /<br>(0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$                                                                    |                                                                                            |
| 121. |                                                                                                                                                 | Kiểm tra dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Leakage current and electric strength at operating temperature check</i>       | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~5) kV                                                                                |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 1203

| TT   | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                      | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 122. | <b>Lò vi sóng</b><br><i>Microwave ovens</i>                           | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                   | (1,2/50 $\mu$ s)<br>100V/ (0,5 ~ 10) kV                                                                |                                                                                            |
| 123. |                                                                       | Xác định khả năng chống ẩm<br><i>Determination of Moisture resistance</i>                                                                     | (20 ~ 40) °C<br>(92 ~ 95) %RH                                                                          |                                                                                            |
| 124. |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                         | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                            |
| 125. |                                                                       | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>               | $\pm 0,1$ °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                         |                                                                                            |
| 126. |                                                                       | Thử độ bền<br><i>Endurance test</i>                                                                                                           | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 127. |                                                                       | Thử hoạt động không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                             | $\pm 0,1$ °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                         | TCVN 5699-2-25:2007<br>(IEC 60335-2-25:2005)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 128. |                                                                       | Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                         | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) °                                                    |                                                                                            |
| 129. |                                                                       | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of mechanical strength</i>                                                                         | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                      |                                                                                            |
| 130. |                                                                       | Kiểm tra kết cấu<br><i>Structure check</i>                                                                                                    | 0,1 N/ ( 0 ~ 500) N                                                                                    |                                                                                            |
| 131. |                                                                       | Thử cho dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring test</i>                                                                                      | 1.0 V/ (0 ~ 5) kV                                                                                      |                                                                                            |
| 132. |                                                                       | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                                           | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 133. |                                                                       | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                                           | 1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M $\Omega$<br>0,1 N/ (0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m               |                                                                                            |
| 134. |                                                                       | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                                            | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 135. |                                                                       | Qui định cho nối đất<br><i>Provision for earthing</i>                                                                                         | 0,1 m $\Omega$ /<br>(10 ~ 650.0) m $\Omega$                                                            |                                                                                            |
| 136. |                                                                       | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                                            | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~ 5.0) N.m                                                                          |                                                                                            |
| 137. |                                                                       | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i> | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                              |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 1203

| TT   | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                           | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 138. | <b>Lò vi sóng</b><br><i>Microwave ovens</i>                           | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                    | $\pm 2^{\circ}\text{C}/(75 \sim 220)^{\circ}\text{C}$<br>$\pm 5^{\circ}\text{C}/(550 \sim 950)^{\circ}\text{C}$<br>(100 ~ 500) V |                                                                                            |
| 139. |                                                                       | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                                         | -                                                                                                                                |                                                                                            |
| 140. |                                                                       | Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự<br><i>Measurement of radiation, toxicity and similar hazards</i>                                  | 0,1 mW/cm <sup>2</sup> /<br>(0~100) mW/cm <sup>2</sup>                                                                           |                                                                                            |
| 141. | <b>Bình đun nước nóng nhanh</b><br><i>Instantaneous water heaters</i> | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                                        | -                                                                                                                                | TCVN 5699-2-35:2013<br>(IEC 60335-2-35:2012)                                               |
| 142. |                                                                       | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of marking &amp; operation instruction</i>                                                 | -                                                                                                                                | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)                                                     |
| 143. |                                                                       | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against electric shock check</i>                                             | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                                             | TCVN 5699-2-35:2013<br>(IEC 60335-2-35:2012)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 144. |                                                                       | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                                                     | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                                                         |                                                                                            |
| 145. |                                                                       | Đo sự phát nóng<br><i>Measurement of heating</i>                                                                                                   | $\pm 0,1^{\circ}\text{C} /$<br>(0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$                                                                      |                                                                                            |
| 146. |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i> | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                                                 |                                                                                            |
| 147. |                                                                       | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                        | (1,2/50 $\mu\text{s}$ )<br>100V/ (0,5 ~ 10) kV                                                                                   |                                                                                            |
| 148. |                                                                       | Xác định khả năng chống ẩm<br><i>Determination of moisture resistance</i>                                                                          | (20 ~ 40) $^{\circ}\text{C}$<br>(92 ~ 95) %RH                                                                                    |                                                                                            |
| 149. |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                              | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                                                 |                                                                                            |
| 150. |                                                                       | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>                    | -                                                                                                                                |                                                                                            |
| 151. |                                                                       | Thử hoạt động không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                                  | $\pm 0,1^{\circ}\text{C} /$<br>(0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$                                                                      |                                                                                            |
| 152. |                                                                       | Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                              | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) $^{\circ}$                                                                     |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

| TT   | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                     | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                          | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 153. | <b>Bình đun nước nóng nhanh</b><br><i>Instantaneous water heaters</i> | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of mechanical strength</i>                                                        | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                                               |                                                                                            |
| 154. |                                                                       | Kiểm tra kết cấu<br><i>Structure check</i>                                                                                   | 0.1 N/ (0 ~ 500) N                                                                                                              |                                                                                            |
| 155. |                                                                       | Thử cho dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring test</i>                                                                     | 1.0 V/ (0 ~ 5) kV                                                                                                               |                                                                                            |
| 156. |                                                                       | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                          | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 157. |                                                                       | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                          | 1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3)M $\Omega$<br>0,1 N/ (0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m                                         |                                                                                            |
| 158. |                                                                       | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                           | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 159. |                                                                       | Qui định cho nối đất<br><i>Provision for earthing</i>                                                                        | 0,1 m $\Omega$ /<br>(10 ~ 650.0) m $\Omega$                                                                                     |                                                                                            |
| 160. |                                                                       | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                           | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~ 5.0) N.m                                                                                                   |                                                                                            |
| 161. |                                                                       | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i> | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                                                       |                                                                                            |
| 162. |                                                                       | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                              | $\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$<br>$\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)^{\circ}\text{C}$<br>(100 ~ 500) V |                                                                                            |
| 163. |                                                                       | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                   | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 164. | <b>Que đun điện</b><br><i>Portable immersion heaters</i>              | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                  | -                                                                                                                               | TCVN 5699-2-35:2013<br>(IEC 60335-2-35:2012)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 165. |                                                                       | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of marking &amp; operation instruction</i>                           | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 166. |                                                                       | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against electric shock check</i>                       | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                                            |                                                                                            |
| 167. |                                                                       | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                               | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                                                        |                                                                                            |
| 168. |                                                                       | Đo sự phát nóng<br><i>Measurement of heating</i>                                                                             | $\pm 0,1^{\circ}\text{C} /$<br>(0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$                                                                     |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 1203

| TT   | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 169. | <b>Que đun điện</b><br><b>Portable immersion heaters</b>              | Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i> | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                            |
| 170. |                                                                       | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                        | (1,2/50 $\mu$ s)<br>100V/ (0,5 ~10) kV                                                                 |                                                                                            |
| 171. |                                                                       | Xác định khả năng chống ẩm<br><i>Determination of moisture resistance</i>                                                                          | (20 ~ 40) °C<br>(92 ~ 95) %RH                                                                          |                                                                                            |
| 172. |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                              | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       | TCVN 5699-2-74:2010<br>(IEC 60335-2-74:2009)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 173. |                                                                       | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>                    | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 174. |                                                                       | Thử hoạt động không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                                  | $\pm 0,1$ °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                         |                                                                                            |
| 175. |                                                                       | Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                              | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) °                                                    |                                                                                            |
| 176. |                                                                       | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of mechanical strength</i>                                                                              | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                      |                                                                                            |
| 177. |                                                                       | Kiểm tra kết cấu<br><i>Structure check</i>                                                                                                         | 0,1 N/ (0 ~ 500) N                                                                                     |                                                                                            |
| 178. |                                                                       | Thử cho dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring test</i>                                                                                           | 1.0 V/ (0 ~ 5) kV                                                                                      |                                                                                            |
| 179. |                                                                       | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                                                | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 180. |                                                                       | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                                                | 1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M $\Omega$<br>0,1 N/ (0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m               |                                                                                            |
| 181. |                                                                       | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                                                 | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 182. |                                                                       | Qui định cho nối đất<br><i>Provision for earthing</i>                                                                                              | 0,1 m $\Omega$ /<br>(10 ~ 650.0) m $\Omega$                                                            |                                                                                            |
| 183. |                                                                       | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                                                 | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~5.0) N.m                                                                           |                                                                                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1203**

| TT   | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 184. | <b>Que đun điện</b><br><i>Portable immersion heaters</i>              | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>      | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                              |                                                                                            |
| 185. |                                                                       | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                    | ± 2°C/ (75~ 220) °C<br>± 5°C/(550~950) °C<br>(100 ~ 500) V                                             |                                                                                            |
| 186. |                                                                       | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                                         | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 187. | <b>Quạt điện</b><br><i>Electric fans</i>                              | Phân loại thiết bị<br><i>Classification</i>                                                                                                        | -                                                                                                      | TCVN 5699-2-80:2007<br>(IEC 60335-2-80:2005)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 188. |                                                                       | Xác định cách ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Determination of marking &amp; operation instruction</i>                                                 | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 189. |                                                                       | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Protection against electric shock check</i>                                             | Đầu dò Thử B, 13 và 41 theo IEC 61032<br><i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>                   |                                                                                            |
| 190. |                                                                       | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                                                     | 0,5 W/<br>(500 ~ 5000) W                                                                               |                                                                                            |
| 191. |                                                                       | Đo sự phát nóng<br><i>Measurement of heating</i>                                                                                                   | ± 0,1 °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                             |                                                                                            |
| 192. |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i> | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~5) kV                                                        |                                                                                            |
| 193. |                                                                       | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient overvoltage test</i>                                                                                        | (1,2/50 µs)<br>100V/ (0,5 ~10) kV                                                                      |                                                                                            |
| 194. |                                                                       | Xác định khả năng chống ẩm<br><i>Determination of moisture resistance</i>                                                                          | (20 ~ 40) °C<br>(92 ~ 95) %RH                                                                          |                                                                                            |
| 195. |                                                                       | Xác định dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Determination of leakage current and electric strength</i>                                              | 0,01 mA/<br>(0,1 ~ 10) mA<br>100 V/ (0,5 ~ 5) kV                                                       |                                                                                            |
| 196. |                                                                       | Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan<br><i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>                    | -                                                                                                      |                                                                                            |
| 197. |                                                                       | Thử hoạt động không bình thường<br><i>Abnormal operation test</i>                                                                                  | ± 0,1 °C /<br>(0 ~ 260) °C                                                                             |                                                                                            |
| 198. |                                                                       | Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học<br><i>Stability and mechanical hazards check</i>                                                              | Góc nghiêng/<br><i>Incline plane:</i><br>(0 ~ 45) °                                                    |                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 1203

| TT   | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                 | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                      | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                          | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 199. | <b>Quạt điện</b><br><i>Electric fans</i>                                                              | Xác định độ bền cơ học<br><i>Determination of Mechanical strength</i>                                                                         | Búa thử va đập/<br><i>Spring hammer:</i><br>0,5 J                                                                               | TCVN 5699-2-80:2007<br>(IEC 60335-2-80:2005)<br><br>TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010) |
| 200. |                                                                                                       | Kiểm tra kết cấu<br><i>Structure check</i>                                                                                                    | 0,1 N/ (0 ~ 500) N                                                                                                              |                                                                                            |
| 201. |                                                                                                       | Thử cho dây dẫn bên trong<br><i>Internal wiring test</i>                                                                                      | 1.0 V/ (0 ~ 5) kV                                                                                                               |                                                                                            |
| 202. |                                                                                                       | Kiểm tra linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)<br><i>Components check</i>                                                                           | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 203. |                                                                                                       | Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm<br><i>Supply connection and external flexible cords check</i>                                           | 1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M $\Omega$<br>0,1 N/ (0 ~ 500) N<br>0,01 N.m/<br>(0,1 ~ 1,5) N.m                                        |                                                                                            |
| 204. |                                                                                                       | Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài<br><i>Terminals for external conductors check</i>                                            | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 205. |                                                                                                       | Qui định cho nối đất<br><i>Provision for earthing</i>                                                                                         | 0,1 m $\Omega$ /<br>(10 ~ 650.0) m $\Omega$                                                                                     |                                                                                            |
| 206. |                                                                                                       | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Screws and connections check</i>                                                                            | 0,05 N.m/<br>(0,05 ~ 5.0) N.m                                                                                                   |                                                                                            |
| 207. |                                                                                                       | Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i> | 0,1 mm/<br>(1,0 ~ 8,0) mm                                                                                                       |                                                                                            |
| 208. |                                                                                                       | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                               | $\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$<br>$\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)^{\circ}\text{C}$<br>(100 ~ 500) V |                                                                                            |
| 209. |                                                                                                       | Thử khả năng chống gỉ<br><i>Resistance to rusting test</i>                                                                                    | -                                                                                                                               |                                                                                            |
| 210. | <b>Cấp bảo vệ IP của các sản phẩm điện</b><br><i>Degree of protection IP of the electric products</i> | Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của nước<br><i>Degree of protection against water test</i>                                                   | IP X1, X2, X3, X4, X5                                                                                                           | IEC 60529:2001                                                                             |

Chú thích/ *Note*:

- IEC: International Electrotechnical Commission

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam